

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng giáo dục THPT của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		10	11	12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại Hà Nội. - Xét kết quả học tập và hạnh kiểm bậc THCS.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh; - Thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của nhà trường; - Họp cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm; - Thông tin về việc kiểm tra, đánh giá học sinh - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm...		
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Chấp hành tốt các nội quy học sinh; - Thái độ học tập tích cực, chủ động; - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật; - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khóa theo yêu cầu thực tế, phù hợp lứa tuổi học sinh; - Sinh hoạt Đoàn thanh niên; - Tổ chức các Lễ phát động theo chủ đề năm học...; - Tổ chức giao lưu - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất; - Trên 90% đạt hạnh kiểm khá, tốt; 100% Học sinh hoàn thành chương trình lớp học;		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		10	11	12
		- Trên 70% đạt học lực khá, giỏi - 100% học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu, sức khỏe tốt; - 100% học sinh được giáo dục về kỹ năng sống;		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc; - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên; - Có kỹ năng sống tốt.		

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Công Đại

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
Năm học 2025 - 2026**

A. Đào tạo chương trình GDTX cấp THPT

STT	Nội dung	Chia ra theo khối lớp			
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm	143	58	51	34
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59,4%	48,3%	58,8%	79,4%
2	Khá (tỷ lệ so với thực tế)	38,5%	46,5%	41,2%	20,6%
3	Đạt, Trung bình (tỷ lệ so với thực tế)	2,1%	5,2%	0%	0%
4	Chưa đạt, Yếu (tỷ lệ so với thực tế)	0%	0%	0%	0%
II	Số học viên chia theo học lực	143	58	51	34
1	Giỏi, Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	27,3%	31,0%	19,6%	32,4%
2	Khá (tỷ lệ so với thực tế)	72,0%	69,0%	78,4%	67,6%
3	Đạt, Trung bình (tỷ lệ so với thực tế)	0,7%	0%	2,0%	0%
4	Chưa đạt, Yếu (tỷ lệ so với thực tế)	0%	0%	0%	0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	143	58	51	34
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
2	Học viên giỏi (tỷ lệ so với thực tế)	27,3%	31,0%	19,6%	32,4%
3	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với thực tế)	72,0%	69,0%	78,4%	67,6%
4	Thi lại (tỷ lệ so với thực tế)	0%	0%	0%	0%
5	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp	31	-	-	31
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp				31
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với thực tế)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với thực tế)				
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với thực tế)				74,2%

STT	Nội dung	Chia ra theo khối lớp			
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác				

B. Đào tạo trung cấp, cao đẳng

STT		Trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo	Số học viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp			Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm)
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Tổng số		852	300	0	12	107	
1	Trình độ cao đẳng	CD	240	47	11	19	16	100%
2	Trình độ trung cấp	TC	519	115	0	17	55	57,7%
II	Chương trình đào tạo bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp	ĐTTX	1607	1607				100%

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Công Đại

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục nghề nghiệp,
năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	51	Số 1,5 m2/ học viên
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	51	Số 1,5 m2/ học viên
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	16	Số 1,5 m2/ học viên
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	Số 1,5 m2/ học viên
7	Bình quân lớp/phòng học	02	Số 1,5 m2/ học viên
8	Bình quân học viên/lớp	40	Số 1,5 m2/ học viên
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.915,2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²))	600	
VI	Tổng diện tích các phòng	2876,1	
1	Diện tích phòng học lý thuyết (m ²)	1331,6	
2	Diện tích phòng thí nghiệm (m ²)	135	
3	Diện tích thư viện (m ²)	65	
4	Diện tích phòng lao động sản xuất (m ²)	0	
5	Diện tích phòng thực hành (m ²)	1344,5	
6	Diện tích xưởng sản xuất (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	786	
1.1	Khối lớp THCS	-	-
1.2	Khối lớp THPT	786	01
1.3	Khối lớp		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học còn thiếu so với quy định	50	
2.1	Khối lớp THCS	-	
2.2	Khối lớp THPT	50	01
2.3	Khối lớp....		
3	Khu vườn sinh học, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh 01/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	03	
2	Cát xét	07	
3	Đầu video/ đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Overhead/projector/ vật thể	22	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	15,547
XI	Nhà ăn	29,094

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/Chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học viên bán trú	4 (164.4)	50	3.0
XIII	Khu nội trú	164.4	50	3.0
1	Phòng làm việc	01	01	13.4
2	Diện tích Phòng làm việc	13.4	01	13.4
3	Phòng ở cho sinh viên	04	46	3.0
4	Phòng ở cho sinh viên	115,8	50	2,5

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m2/ học viên	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	33 m ²		45/45 m ²		0,1 m ² /hv
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	x	
XIX	Tường rào cây		

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Công Đại

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ Đào tạo chương trình GDTX cấp THPT
Năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Trình độ khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27	1	10	15	1	0	0	
I	Giáo viên								
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	15	0	7	8	0			
1	Toán	2			2				
2	Vật lý	1		1					
3	Hoá học	0							
4	Sinh học	1			1				
5	Ngữ văn	2			2				
6	Lịch sử	1			1				
7	Địa lý	1			1				
8	Tin học	1			1				
9	Ngoại ngữ	2		2					
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	4		4					
II	Cán bộ quản lý	3	1	1	1	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1	1						
2	Phó Hiệu trưởng	0	0						
3	Quản lý đào tạo	2		1	1				
III	Nhân viên	9	0	2	6	1			
1	Nhân viên văn thư	1			1				
2	Nhân viên kế toán	2		1	1				

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Trình độ khác	
3	Thủ quỹ	1			1				
4	Nhân viên y tế	1				1			
5	Nhân viên thư viện	1		1					
6	Nhân viên khác	3			3				

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Công Đại

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của cơ sở giáo dục giáo dục nghề nghiệp
Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2025-2026	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy			
1	Học VH chương trình GDTX cấp THPT	Triệu đồng/năm	Miễn học phí theo quy định	Miễn học phí theo quy định
2	Trình độ Trung cấp (đối tượng tuyển sinh là HS tốt nghiệp THCS)		Miễn học phí theo quy định	Miễn học phí theo quy định
3	Trình độ Trung cấp (đối tượng tuyển sinh là HS tốt nghiệp THPT)			
	- Kế toán doanh nghiệp	Triệu đồng/năm	12,15	24,3
	- Tiếng Anh	Triệu đồng/năm	12,15	24,3
	- Tin học ứng dụng	Triệu đồng/năm	13,05	26,1
	- Điện công nghiệp và dân dụng	Triệu đồng/năm	4,185 (giảm 70% HP)	8,37
	- Xây dựng dân dụng và CN	Triệu đồng/năm	4,185 (giảm 70% HP)	8,37
	- Kỹ thuật chế biến món ăn	Triệu đồng/năm	4,185 (giảm 70% HP)	8,37
	- Hướng dẫn du lịch	Triệu đồng/năm	4,185 (giảm 70% HP)	8,37
4	Trình độ Cao đẳng			
	- Kế toán	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Kế toán doanh nghiệp	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Thương mại điện tử	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Quản trị kinh doanh	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Quản trị bán hàng	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Tiếng Anh	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Phiên dịch tiếng Anh TM	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Phiên dịch tiếng Anh DL	Triệu đồng/năm	12,15	30,25
	- Công nghệ thông tin	Triệu đồng/năm	13,05	32,625
	- Quản trị mạng máy tính	Triệu đồng/năm	13,05	32,625
	- Điện dân dụng	Triệu đồng/năm	13,95	34,875
	- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Triệu đồng/năm	4,185	10,462

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2025-2026	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
			(giảm 70% HP)	
	- Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Triệu đồng/năm	4,185 (giảm 70% HP)	10,462
	- Kỹ thuật chế biến món ăn	Triệu đồng/năm	4,185 (giảm 70% HP)	10,462
	- Hướng dẫn du lịch	Triệu đồng/năm	4,185 (giảm 70% HP)	10,462
II	Tổng thu năm 2025	Tỷ đồng	23,904	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	19,909	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	1,663	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	0	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	2,332	

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Công Đại